

Bản án số: 768/2023/HCPT

Ngày 26 tháng 10 năm 2023

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tiến;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Việt Hà;
Ông Nguyễn Vũ Đông.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Ly- Thẩm tra viên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Thị Hải- Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 26 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử công khai vụ án hành chính thụ lý số 569/2023/HC-PT ngày 02 tháng 8 năm 2023 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”, do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 107/2023/HC-ST ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11650/2023/QĐ-PT ngày 7 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự sau:

*** Người khởi kiện:** Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1956; địa chỉ: phố V, xã T, thị xã S, thành phố Hà Nội- Có mặt.

- *Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện:* Ông Đào Văn T, sinh năm 1981; Địa chỉ: Căn hộ A Tòa nhà R, C V, phường K, quận T, thành phố Hà Nội. Có mặt.

*** Người bị kiện:**

1. Ủy ban nhân dân thị xã S, thành phố Hà Nội.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã S, thành phố Hà Nội;

Địa chỉ: Số A đường P, thị xã S, thành phố Hà Nội.

Vắng mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND và Chủ tịch UBND xã S: Ông Hoàng Quốc T1 – Trưởng ban giải phóng mặt bằng – Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã S. Có mặt.*

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân xã T, thị xã S, thành phố Hà Nội; Vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1957. Vắng mặt.

- *Đại diện theo ủy quyền của ông K: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1956; địa chỉ: phố V, xã T, thị xã S, thành phố Hà Nội.*

3. Anh Trần Minh T2, sinh năm 1989; Vắng mặt.

4. Chị Nguyễn Thị N1, sinh năm 1993; Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: phố V, xã T, thị xã S, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các bản khai tiếp theo tại Tòa án, người khởi kiện bà Nguyễn Thị N trình bày:

Ngày 21/12/2021, UBND thị xã S ban hành Quyết định 1793/QĐ- UBND về việc cưỡng chế thu hồi diện tích đất nằm trong chỉ giới thu hồi để thực hiện Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến phố T (TL414 đoạn qua nội thị dài 3km) thị xã S, thành phố Hà Nội đối với diện tích đất của gia đình tôi tại địa chỉ C, phố V, xã T, thị xã S, Hà Nội với tổng diện tích bị thu hồi là 35,1m². Tuy nhiên, Quyết định 1793/QĐ - UBND của UBND thị xã S ban hành là trái với quy định của pháp luật, cụ thể:

Trước khi ban hành quyết định cưỡng chế thu hồi đất, cơ quan có thẩm quyền thực hiện trình tự thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng chưa đúng theo quy định, như:

Vi phạm quy định về lập, niêm yết, lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo Quyết định 10/2017/QĐ- UBND.

Khi thực hiện quy trình thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, UBND thị xã S thực hiện ban hành các thông báo, quyết định theo quy trình, tuy nhiên lại chưa tiến hành làm việc cũng như đàm thoại trực tiếp với gia đình về những vấn đề có liên quan. Cụ thể là thực hiện chi trả tiền bồi thường theo diện tích thực tế tại phương án bồi thường đất ban hành ban đầu theo Văn bản số 4955/QĐ- UBND của UBND thành phố H mà đột ngột thay đổi phương án thực hiện bồi thường căn cứ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi chưa tiến hành họp mặt, trao đổi, lấy ý kiến của nhân dân. Cụ thể là ngày 18/7/2012, UBND thị xã S có Quyết định số 597/QĐ- UBND phê duyệt phương

án bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng (đợt 5) đối với 39 đơn vị, tổ chức, hộ gia đình thuộc xã T. Theo đó căn cứ thực hiện bồi thường cho người dân theo hiện trạng sử dụng đất trên thực tế. Tuy nhiên, đến ngày 17/10/2012, U bất ngờ ra Quyết định số 981/QĐ- UBND phê duyệt phương án điều chỉnh kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB đối với 39 hộ gia đình, cá nhân (đợt 5) thuộc xã T. Tại phương án này, căn cứ bồi thường cho người dân lại theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nội dung này bác bỏ Quyết định số 597/QĐ- UBND. Điều này là vi phạm nghiêm trọng quy định pháp luật, gây ảnh hưởng đến quyền lợi của người dân. Ngoài ra, trong quá trình thực hiện bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng gia đình có rất nhiều vướng mắc cần được giải đáp nhưng UBND lại không gặp gỡ đối thoại để giải đáp rõ ràng cho dân. Như vậy thiếu tính công khai, minh bạch trong quy trình thu hồi đất. Vi phạm quy định trong quá trình lập, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng. Diện tích đất gia đình tôi đang sử dụng thuộc thửa số 48, tờ bản đồ số 6 có nguồn gốc nhận chuyển nhượng năm 2002 và sử dụng lâu dài không có tranh chấp từ ông Nguyễn Xuân Đ sử dụng từ trước năm 1994. Tuy nhiên, theo phương án bồi thường kèm theo Quyết định 824a/QĐ- UBND ngày 10/7/2019 lại thể hiện phần diện tích đất bị thu hồi của gia đình tôi là 35,1m², nhưng chỉ chi trả tiền bồi thường cho 24m² với lý do là 11,1 m² diện tích đất còn lại nằm trong phần hành lang đất lưu không, nên không được bồi thường. Khi căn cứ theo văn bản số 4955/UBND-TNMT, phần diện tích đất nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cho phép bồi thường 100% giá đất là phù hợp với thực tế sử dụng đất. Nhưng UBND thị xã S lại thay đổi phương án bồi thường, không căn cứ theo hiện trạng sử dụng đất thực tế mà căn cứ theo bản đồ đo vẽ có nhiều sai sót trong quá trình đo vẽ và không thi hành văn bản 4955/UBND-TNMT do UBND Thành phố H ban hành khi lập và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng. Điều này là thiếu công bằng trong công tác thu hồi đất của dân, gây bất công và xâm phạm đến quyền và lợi ích của gia đình.

Yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết buộc UBND thị xã S:

- Hủy bỏ Quyết định cưỡng chế thu hồi đất số 1793/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND thị xã S;
- Hủy bỏ Quyết định số 816/QĐ-UBND về việc thu hồi 35,1m² đất hiện nay ông Trần Văn K1 và bà Nguyễn Thị N đang sử dụng tại thị xã S, thành phố Hà Nội;

- Bồi thường toàn bộ thiệt hại do quyết định cưỡng chế thu hồi đất trái pháp luật gây ra;

- Chi trả tiền bồi thường cho toàn bộ diện tích đất thu hồi là 35,1m² theo đúng 100% giá đất quy định.

*** Ý kiến của người bị kiện là UBND và chủ tịch UBND thị xã S:**

Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của hộ bà Nguyễn Thị N: Theo nội dung xác nhận của UBND xã T ngày 09/01/2019 và Đơn xin làm nhà ngày 28/3/1985 đất hộ gia đình bà Nguyễn Thị N có nguồn gốc từ việc chuyển mục đích đất vườn sang đất ở trước ngày 15/10/1993.

Theo bản đồ 299 đo vẽ năm 1985 thể hiện là thửa 84, tờ bản đồ số 14, bản đồ ghi tên là N2 (diện tích 720m²), không ghi loại đất.

Ngày 1/4/1994, ông Nguyễn Văn N3 (là bố ông Nguyễn Xuân Đ) cho ông Đ được thừa hưởng thửa đất (441, 442) và đồng ý cho ông Đ bán 7m mặt đường cho bà Nguyễn Thị M. Tài sản trên đất là nhà ở chính 12m², xây dựng trên diện tích đất 82m². Tháng 01/2002 bà Nguyễn Thị M chuyển nhượng lại cho ông Trần Văn K1, bà Nguyễn Thị N thừa đất nêu trên. Tháng 01/2002 ông Trần Văn K1, bà Nguyễn Thị N và gia đình ông Ngô Văn C, bà Đỗ Thị H có mua chung mảnh đất phía sau (thửa đất ông Trần Văn K1, bà Nguyễn Thị N) của ông Phạm Phong P, bà Nguyễn Thị H1. Hai hộ gia đình đã thống nhất phân chia lại thửa đất của hộ ông Trần Văn K1, bà Nguyễn Thị N: Hộ bà N sử dụng 1/2 phần thửa đất đã mua phía giáp hộ nhà P - H1 có bề rộng mặt đường 87 là 3,5m và phần thửa đất mua của P - Hào giáp nhà ông L.

Theo bản đồ đo đạc năm 2003 xã T (bản đồ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm tra, xác nhận) là thửa đất số 299 tờ bản đồ số 31 diện tích 79,0m², sổ mục kê ghi chủ sử dụng đất là ông Trần Văn K1, loại đất “T”, diện tích 79,0m² (gồm 55,0m² đất ở ngoài HLGTT và 24m² đất ở trong hành lang giao thông).

Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng sử dụng đất ngày 10/10/2003, ông K1 (chồng bà N) và các hộ gia đình giáp ranh, đơn vị đo đạc, trưởng thôn, cán bộ địa chính và UBND xã cùng ký cam đoan đã xác định mốc giới, kích thước thửa đất tại thực địa đúng như hồ sơ.

Năm 2011, thực hiện dự án cải tạo, nâng cấp tuyến phố T, đo đạc thửa đất của gia đình ông đang sử dụng tổng diện tích 91,7m²; bị thu hồi 35,1m² đất hành lang giao thông nằm trong chỉ giới giải phóng mặt bằng (đất chưa được cấp Giấy CNQSD đất).

Phần diện tích thu hồi 35,1 m² được đo đạc theo hiện trạng sử dụng đất bao gồm một phần nhà và phần sân bê tông trước cửa nhà về phía đường tỉnh lộ 414.

Về việc ban hành Quyết định số 816/QĐ - UBND, ngày 10/7/2019 của UBND thị xã S thu hồi 35,1m² đất hiện nay ông Trần Văn K1 và bà Nguyễn Thị N đang sử dụng tại xã T, thị xã S, Hà Nội.

Căn cứ ban hành quyết định thu hồi đất: Quyết định số 6499/QĐ-UBND ngày 11/12/2009, của UBND thành phố H về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 3775/QĐ-UBND ngày 30/7/2010 của UBND thành phố H phê duyệt chỉ giới đường đỏ tuyến đường; Thông báo số 257/TB- UBND ngày 28/9/2010 của UBND thị xã S thông báo công bố chủ trương thu hồi đất; Quyết định số 5253/QĐ- UBND ngày 22/10/2010 của UBND thành phố H phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.

Biên bản ngày 29/4/2011 xác định mốc giới phục vụ công tác giải phóng mặt bằng; Biên bản ngày 28/6/2011 kiểm kê đất đai và tài sản gắn liền với đất nằm trong chỉ giới phục vụ công tác GPMB dự án; Hồ sơ kỹ thuật thửa đất hộ bà Nguyễn Thị N ngày 19/11/2018; Bản đồ đo đạc phục vụ công tác giải phóng mặt bằng dự án năm 2011; Xác nhận ngày 09/1/2019 của UBND xã T về việc sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất bị thu hồi; Dự thảo phương án chi tiết số 18/21 bồi thường, hỗ trợ GPMB đối với hộ gia đình ông Trần Văn K1, bà Nguyễn Thị N đã được Hội đồng thẩm định, niêm yết công khai (Thông báo số 57/TB-HĐBT, HT&TĐC ngày 20/2/2019); kết thúc công khai ý kiến của các hộ dân đã được tổng hợp, họp đối thoại (Biên bản ngày 19/3/2019); Kế hoạch sử dụng đất được duyệt tại Quyết định 1084/QĐ- UBND ngày 07/3/2019 của UBND thành phố H; Tờ trình đề nghị thu hồi đất của UBND xã T số 71/TTr- UBND ngày 21/6/2019 và Tờ trình của Phòng Tài nguyên và Môi trường số 288/TTr- TNMT ngày 09/7/2019.

Theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 30/2014/TT- BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ T5 thì thành phần hồ sơ nêu trên đủ điều kiện để UBND thị xã S căn cứ quy định tại Điều 62, 63, 66 và Điều 69 Luật đất đai năm 2013 ban hành Quyết định thu hồi đất đối với hộ gia đình ông Trần Văn K1, bà Nguyễn Thị N đang sử dụng để thực hiện dự án.

Như vậy, UBND thị xã S đã ban hành Quyết định số 816 là đúng quy định pháp luật. Bà Nguyễn Thị N khởi kiện đề nghị tuyên hủy Quyết định 816 nêu trên là không có căn cứ.

Về việc phê duyệt Phương án chi tiết số 01 bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với hộ bà Nguyễn Thị N được ban hành theo Quyết định số 824a/QĐ-UBND ngày 10/7/2019 của UBND thị xã S.

Căn cứ hồ sơ quản lý đất đai, quá trình sử dụng đất của hộ gia đình bà Nguyễn Thị N, cụ thể:

Thửa đất hộ bà Nguyễn Thị N sử dụng là nhận chuyển nhượng năm 2002, có nguồn gốc từ chuyển mục đích từ đất vườn sang đất làm nhà ở của ông Nguyễn Văn Đ1 năm 1985. (Chuyển mục đích sử dụng đất chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính).

Năm 2003, theo bản đồ đo đạc năm 2003 xã T (bản đồ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm tra, xác nhận) là thửa đất số 299 tờ bản đồ số 31 diện tích 79m², sổ mục kê ghi chủ sử dụng đất là ông Trần Văn K1, loại đất T, diện tích 79m² (gồm 55m² đất ở ngoài HLGT và 24m² đất ở trong hành lang giao thông).

Trên cơ sở kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất, ngày 10/10/2003 ông Trần Văn K1 (chồng bà N) và các hộ gia đình giáp ranh, đơn vị đo đạc, trưởng thôn, cán bộ địa chính và UBND xã cùng ký cam đoan đã xác định mốc giới, kích thước thửa đất tại thực địa đúng như hồ sơ (Biên bản mốc giới ngày 10/10/2003).

Năm 2011, thực hiện dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến phố T, đo đạc thửa đất của gia đình bà N đang sử dụng tổng diện tích 91,7m²; bị thu hồi 35,1m² đất HLGT nằm trong chỉ giới giải phóng mặt bằng (đất chưa được cấp Giấy CNQSD đất). Phần diện tích đất thu hồi 35,1m² được đo đạc theo hiện trạng sử dụng đất bao gồm một phần nhà và phần sân bê tông trước cửa nhà về phía đường tỉnh lộ 414.

Từ những căn cứ nêu trên xét thấy: Thửa đất hộ gia đình bà N đang sử dụng là đất có nguồn gốc chuyển mục đích sử dụng đất từ đất vườn thành đất ở năm 1985, chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Quá trình sử dụng đất chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất.

Diện tích đất thu hồi 35,1m²; gồm: - 24m² đất thuộc hành lang giao thông được đo đạc năm 2003, gia đình bà N và các hộ giáp ranh đã xác nhận tại thời điểm đo đạc là đúng hiện trạng sử dụng đất (Biên bản 10/10/2003), chưa được cấp Giấy chứng nhận QSD có nguồn gốc là đất chuyển mục đích từ đất vườn thành đất ở năm 1985; trên đất có nhà ở (xây dựng trước 15/10/1993, xác nhận ngày 09/01/2019 của UBND xã T).

- 11,1m² là đất sân bê tông phía trước thửa đất (không có nguồn gốc nhận chuyển nhượng), gia đình bà N đã đổ bê tông nối tiếp với mặt đường TL414 nhằm thuận tiện trong quá trình sử dụng. Đối chiếu với bản đồ đo đạc 2003 và 2011 được xác định là phát sinh biến động tăng vào hành lang giao thông TL414 sau năm 2003. Căn cứ theo quy định tại Điều 75 Luật đất đai năm 2013; Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, UBND ban hành quyết định số 824a phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ trên được xác định là đủ điều kiện được cấp giấy (nhưng do đất có nguồn gốc là đất chuyển mục đích sử dụng đất từ đất vườn thành đất ở trước ngày 15/10/1993 nên phải thực hiện khấu trừ nghĩa vụ tài chính); còn 11,1m² đất phát sinh biến động tăng sau năm 2003 vào hành lang đường, không đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận QSD đất, nên không có căn cứ xem xét bồi thường, hỗ trợ. Như vậy, UBND thị xã S đã ban hành Quyết định số 824a là đúng quy định pháp luật.

Về việc ban hành Quyết định số 1793/QĐ- UBND ngày 21/12/2021 của Chủ tịch UBND thị xã S về cưỡng chế thu hồi đất (sau đây gọi là Quyết định 1793). Do không đồng tình với phương án bồi thường, hỗ trợ được duyệt; mặc dù được UBND thị xã S, Hội đồng GPMB dự án, UBND xã T vận động, thuyết phục, mời chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án được duyệt và giải thích, đối thoại nhiều lần (biên bản ngày 10/01/2020, biên bản ngày 16/10/2020, biên bản ngày 10/11/2020, biên bản ngày 4/12/2020, biên bản ngày 23/12/2020), nhưng hộ bà N không chấp hành quyết định thu hồi đất, không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng. Căn cứ quy định tại Điều 70 và Điều 71 Luật đất đai năm 2013, Chủ tịch ủy ban nhân dân thị xã S đã ban hành Quyết định cưỡng chế thu hồi đất số 1793/QĐ- UBND ngày 21/12/2021. Như vậy, UBND thị xã S đã ban hành Quyết định cưỡng chế là đúng quy định pháp luật.

**** Ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND xã T:***

Do không đồng tình với phương án bồi thường, hỗ trợ được duyệt, mặc dù được vận động, thuyết phục, giải thích, đối thoại nhiều lần nhưng hộ ông K1, bà N không chấp hành quyết định thu hồi đất, không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng. Căn cứ quy định tại Điều 70 và Điều 71 Luật đất đai năm 2013, Chủ tịch UBND thị xã S ban hành Quyết định cưỡng chế thu hồi đất số 1793/QĐ- UBND ngày 21/12/2021.

Căn cứ nhiệm vụ được giao theo quy định, quá trình phối hợp thực hiện công tác GPMB đối với ông Trần Văn K1 và bà Nguyễn Thị N. UBND xã T nhận thấy việc UBND thị xã S ban hành Quyết định số 816/QĐ- UBND về việc

thu hồi 35,1m² đất hiện nay ông Trần Văn K1 và bà Nguyễn Thị N đang sử dụng tại xã T, thị xã S, thành phố Hà Nội; Quyết định số 824a/QĐ-UBND ngày 10/7/2019 phê duyệt phương án BT, HT GPMB đối với 13 hộ gia đình và ban hành Quyết định số 1793/QĐ- UBND ngày 21/12/2021 của Chủ tịch UBND thị xã S về việc cưỡng chế thu hồi đất đối với ông Trần Văn K1 và bà Nguyễn Thị N đúng quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn K, anh Trần Văn T3 và chị Nguyễn Thị N1 đều nhất trí với yêu cầu và các ý kiến của người khởi kiện.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 107/2023/HC-ST ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 3; khoản 1 Điều 30; Điều 32; điểm a, khoản 3 Điều 116; điểm g, khoản 1 Điều 143; khoản 2 Điều 144; khoản 1 Điều 158; khoản 1, Đ2 a khoản 2 Điều 193; Điều 194; Điều 204 và Điều 206 Luật Tổ tụng Hành chính;

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 18; khoản 2 Điều 21; Điều 27; Điều 29; Điều 31; Điều 33; Điều 36; Điều 38 và Điều 40 Luật Khiếu nại;

Căn cứ khoản 4 Điều 11, khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ khoản 1 Điều 3 Nghị định số 43/2014/NĐ- CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ điểm a, khoản 3, Điều 18 Quyết định số 24/2014/QĐ- UBND ngày 20/6/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố H.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 3 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

[1] Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N yêu cầu hủy các quyết định: Quyết định số 816/QĐ-UBND ngày 10/7/2019 của UBND thị xã S về việc thu hồi 35,1m² đất hiện nay ông Trần Văn K1 và bà Nguyễn Thị N đang quản lý sử dụng tại xã T, thị xã S, thành phố Hà Nội. Quyết định số 1793/QĐ - UBND ngày 21/12/2021 của Ủy ban nhân dân thị xã S về việc cưỡng chế thu hồi đất;

[2] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu bồi thường toàn bộ thiệt hại do quyết định cưỡng chế thu hồi đất trái pháp

luật. Bồi thường tiền bồi thường cho toàn bộ diện tích đất thu hồi 35,1m² theo đúng giá 100% đất quy định.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/6/2023, người khởi kiện bà Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N và người đại diện theo ủy quyền trình bày: người khởi kiện giữ nguyên các ý kiến gửi Tòa án. Người khởi kiện cũng cho rằng có hộ dân được đền bù 100% theo giá đất ở đối với phần diện tích nằm trong hạn mức công nhận đất ở theo quy định hiện hành. Do đó, yêu cầu Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của bà về việc tuyên huỷ Quyết định cưỡng chế thu hồi đất số 1793/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của Ủy ban nhân dân thị xã S; Quyết định số 816/QĐ-UBND ngày 10/7/2019 của UBND thị xã S về việc thu hồi 35,1m² đất hiện nay ông Trần Văn K1 và bà Nguyễn Thị N đang quản lý sử dụng tại xã T, thị xã S, thành phố Hà Nội; bồi thường toàn bộ thiệt hại do quyết định cưỡng chế thu hồi đất gây ra và chi trả tiền bồi thường cho toàn bộ diện tích đất thu hồi 35,1m² theo đúng 100% giá đất quy định.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng, các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật và đơn kháng cáo của người khởi kiện là hợp lệ trong hạn luật định đủ điều kiện xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các bên tại phiên tòa phúc thẩm đã khẳng định: Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện

ết vụ án: Người khởi kiện bà [REDACTED]
khởi kiện [REDACTED] với số 816/QĐ- UBND ngày 10/7/2019 của [REDACTED]
[REDACTED] 9/QĐ- UBND ngày 21/12/2021 của [REDACTED]
[REDACTED] quyết định hành chính được ban hành trong quá
trình thực hiện quản lý Nhà nước trong lĩnh vực quản lý đất đai, do đó, Tòa án
nhân dân thành phố Hà Nội thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm
quyền theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3; Điều 30 và Điều 32 Luật tổ
tưng hành chính.

[1.3] Kháng cáo của bà Nguyễn Thị N trong hạn luật định, hình thức, nội dung phù hợp với quy định, do vậy được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Về thẩm quyền, dự án cải tạo nâng cấp tuyến đường P là dự án vì lợi ích quốc gia, công cộng. Do đó, UBND thị xã S ra quyết định thu hồi đất là đúng thẩm quyền theo điểm a khoản 2 Điều 66 Luật đất đai. Trình tự, thủ tục ban hành quyết định thu hồi đất được được UBND thị xã T thực hiện đúng theo quy định tại Điều 69 Luật đất đai 2013.

10

3775/QĐ-UBND ngày 30/7/2010 của UBND thành phố H phê duyệt chỉ giới đường đỏ tuyến đường; Thông báo số 257/TB- UBND ngày 28/9/2010 của UBND thị xã S thông báo công bố chủ trương thu hồi đất; Quyết định số 5253/QĐ- UBND ngày 22/10/2010 của UBND thành phố H phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.

Biên bản ngày 29/4/2011 xác định mốc giới phục vụ công tác giải phóng mặt bằng; Biên bản ngày 28/6/2011 kiểm kê đất đai và tài sản gắn liền với đất nằm trong chỉ giới phục vụ công tác GPMB dự án; Hồ sơ kỹ thuật thửa đất hộ bà Nguyễn Thị N ngày 19/11/2018; Bản đồ đo đạc phục vụ công tác giải phóng mặt bằng dự án năm 2011; Xác nhận ngày 09/1/2019 của UBND xã T về việc sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất bị thu hồi; Dự thảo phương án chi tiết số 18/21 bồi thường, hỗ trợ GPMB đối với hộ gia đình ông Trần Văn K1, bà Nguyễn Thị N đã được Hội đồng thẩm định, niêm yết công khai (Thông báo số 57/TB-HĐBT, HT&TĐC ngày 20/2/2019); kết thúc công khai ý kiến của các hộ dân đã được tổng hợp, họp đối thoại (Biên bản ngày 19/3/2019); Kế hoạch sử dụng đất được duyệt tại Quyết định 1084/QĐ- UBND ngày 07/3/2019 của UBND thành phố H; Tờ trình đề nghị thu hồi đất của UBND xã T số 71/TTr- UBND ngày 21/6/2019 và Tờ trình của Phòng Tài nguyên và Môi trường số 288/TTr- TNMT ngày 09/7/2019.

Theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 30/2014/TT- BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ T5 thì thành phần hồ sơ nêu trên đủ điều kiện để UBND thị xã S căn cứ quy định tại Điều 62, 63, 66 và Điều 69 Luật đất đai năm 2013 ban hành Quyết định thu hồi đất đối với hộ gia đình ông Trần Văn K1, bà Nguyễn Thị N đang sử dụng để thực hiện dự án.

Như vậy, UBND thị xã S đã ban hành Quyết định số 816 là đúng quy định pháp luật.

[2.2] Xét tính hợp pháp của phương án bồi thường và giải phóng mặt bằng áp dụng cho hộ ông Trần Văn K1 bà Nguyễn Thị N:

Theo đơn khởi kiện, bà N cho rằng: Trước khi ban hành quyết định cưỡng chế thu hồi đất, cơ quan có thẩm quyền thực hiện trình tự thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng chưa đúng theo quy định, vi phạm quy định về lập, niêm yết, lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo Quyết định 10/2017/QĐ- UBND; ban hành các thông báo, quyết định chưa tiến hành làm việc cũng như đàm thoại trực tiếp với gia đình bà N về những vấn đề chi trả tiền bồi thường theo diện tích thực tế tại phương án bồi thường đất ban hành theo

Văn bản số 4955/QĐ- UBND của UBND thành phố H mà thay đổi phương án thực hiện bồi thường căn cứ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi chưa tiến hành họp mặt, trao đổi, lấy ý kiến của nhân dân; điều chỉnh kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB đối với 39 hộ gia đình, cá nhân (đợt 5) thuộc xã T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà N.

Theo các tài liệu có trong hồ sơ do UBND thị xã S thể hiện: Khi dự thảo phương án chi tiết số 18/21 bồi thường, hỗ trợ GPMB đối với hộ gia đình ông Trần Văn K1, bà Nguyễn Thị N. Hội đồng thẩm định niêm yết công khai (Thông báo số 57/TB- HĐBT, HT&TĐC ngày 20/2/2019). Kết thúc công khai ý kiến của các hộ dân đã được tổng hợp, họp đối thoại (Biên bản ngày 19/3/2019).

Như vậy, UBND thị xã S đã thực hiện lập, niêm yết lấy ý kiến về dự thảo, hoàn chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, đảm bảo theo quy định tại Điều 35 QĐ số 10/2017/QĐ- UBND ngày 29/3/2017 của UBND thành phố H, điểm a khoản 2 Điều 69 Luật đất đai và Điều 28 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

Đối với việc bà N cho rằng, diện tích đất gia đình bà đang sử dụng thuộc thửa số 48, tờ bản đồ số 6 có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Xuân Đ năm 2002 và sử dụng lâu dài từ trước năm 1994 không có tranh chấp. Tuy nhiên, theo phương án bồi thường kèm theo quyết định 824a/QĐ-UBND ngày 10/7/2019 lại thể hiện phần diện tích đất bị thu hồi của gia đình bà là 35,1 m², nhưng chỉ chi trả tiền bồi thường cho 24m² với lý do 11,1m² diện tích đất còn lại nằm trong phần hành lang đất lưu không nên không được bồi thường.

Theo bản đồ đo đạc năm 2003 của UBND xã T (bản đồ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm tra, xác nhận) là thửa đất số 299 tờ bản đồ số 31 diện tích 79 m², sổ mục kê ghi chủ sử dụng đất là ông Trần Văn K1, loại đất T, diện tích 79,0m² (gồm 55,0m² đất ở ngoài hành lang giao thông và 24,0m² đất ở trong hành lang giao thông). Trên cơ sở kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất, ngày 10/10/2003 ông Trần Văn K1 (chồng bà N) và các hộ gia đình giáp ranh, đơn vị đo đạc, trưởng thôn, cán bộ địa chính và UBND xã cùng ký cam đoan đã xác định mốc giới, kích thước thửa đất tại thực địa đúng như hồ sơ (Biên bản mốc giới ngày 10/10/2003). Năm 2011, thực hiện dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến phố T, đo đạc được tổng thửa đất của gia đình bà N đang sử dụng diện tích 91,7m²; bị thu hồi 35,1m² đất hành lang giao thông nằm trong chỉ giới giải phóng mặt bằng (đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất). Phần diện tích đất thu

hồi (35,1m²) được đo đạc theo hiện trạng sử dụng đất, bao gồm một phần nhà và phần sân bê tông trước cửa nhà về phía đường tỉnh lộ 414.

Như vậy, thửa đất hộ gia đình bà N đang sử dụng là đất có nguồn gốc chuyển mục đích sử dụng đất từ đất vườn thành đất ở năm 1985, chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Quá trình sử dụng chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất.

Trong 35,1m² diện tích đất thu hồi, gồm:

+ 24m² đất thuộc hành lang giao thông (được đo đạc năm 2003 gia đình bà N và các hộ giáp ranh đã xác nhận tại thời điểm đo đạc là đúng hiện trạng sử dụng đất (Biên bản 10/10/2003) chưa được cấp Giấy CNQSD đất, có nguồn gốc là đất chuyển mục đích từ đất vườn thành đất ở năm 1985, trên đất có nhà ở (xây dựng trước 15/10/1993, xác nhận ngày 09/01/2019 của UBND xã T).

+ 11,1m² là đất sân bê tông phía trước thửa đất (không có nguồn gốc nhận chuyển nhượng), gia đình bà N đổ bê tông nối tiếp với mặt đường TL414 nhằm thuận tiện cho việc sử dụng. Đối chiếu với bản đồ đo đạc 2003 và 2011 được xác định là phát sinh biến động tăng vào hành lang giao thông TL414 sau năm 2003.

Người khởi kiện cho rằng có hộ gia đình được bồi thường 100% theo giá đất ở đối với phần diện tích nằm trong hạn mức công nhận đất ở theo quy định hiện hành. Tuy nhiên người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho UBND thị xã S cũng trình bày rõ, trường hợp hộ dân đó có nhà đất ở trước năm 1985 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy hoạch làm đường sau khi hộ dân đó có nhà đất ở. Đồng thời cũng có thể UBND thị xã S còn xem xét điều chỉnh đối với trường hợp đó nên trường hợp của hai hộ là khác nhau, so sánh không phù hợp. Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho UBND thị xã S.

Từ nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử nhận định: UBND thị xã S ban hành Quyết định số 824a/QĐ- UBND ngày 10/7/2019 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với 24m² đất là đủ điều kiện được cấp giấy (nhưng do đất có nguồn gốc là đất chuyển mục đích sử dụng đất từ đất vườn thành đất ở trước ngày 15/10/1993 nên phải thực hiện khấu trừ nghĩa vụ tài chính); còn 11,1m² đất phát sinh biến động tăng sau năm 2003 vào hành lang đường, không đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận QSD đất nên không có căn cứ xem xét bồi thường, hỗ trợ là đúng theo quy định tại khoản 21, Điều 3, Điều 75, khoản 4 Điều 93 Luật đất đai năm 2013, Điều 6 định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014

của Chính phủ. Bà N yêu cầu chi trả tiền bồi thường cho toàn bộ diện tích đất thu hồi là 35,1m² giá đất quy định là không phù hợp với quy định pháp luật.

[2.3] Xét tính hợp pháp của Quyết định cưỡng chế thu hồi đất số 1793/QĐ- UBND của Chủ tịch UBND thị xã S:

Trong quá trình thực hiện việc thu hồi đất, đền bù, giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án cải tạo nâng cấp tuyến phố T (TL414 đoạn qua nội thị dài 3km) tại thị xã S, Hội đồng GPMB, UBND xã T đã vận động, thuyết phục, mời chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án và giải thích, đối thoại nhiều lần thể hiện tại các Biên bản ngày 10/01/2020, Biên bản ngày 16/10/2020, Biên bản ngày 10/11/2020, Biên bản ngày 4/12/2020, Biên bản ngày 23/12/2020 nhưng hộ bà N không chấp hành quyết định thu hồi đất, không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng. Cho nên, ngày 21/12/2021, Chủ tịch UBND thị xã S ban hành Quyết định cưỡng chế thu hồi đất số 1793/QĐ- UBND là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục và căn cứ theo quy định tại Điều 71 Luật đất đai năm 2013.

Như vậy, từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy Quyết định cưỡng chế thu hồi đất số 1793/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND thị xã S và Quyết định số 816/QĐ-UBND về việc thu hồi 35,2m² đất hiện nay ông Trần Văn K1 và bà Nguyễn Thị N đang sử dụng tại thị xã S, thành phố Hà Nội đã được ban hành đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hình thức và có căn cứ về nội dung. Đồng thời, phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng được UBND thị xã S phê duyệt là phù hợp, có căn cứ pháp luật. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N là phù hợp với quy định pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ mới; các quyết định khác của bản án sơ thẩm đã phù hợp quy định pháp luật; vì vậy, cần chấp nhận đề nghị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm.

[3] Về án phí: bà N là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, nên Hội đồng xét xử miễn án phí hành chính phúc thẩm cho bà N.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

[1] Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, giữ nguyên toàn bộ quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 107/2023/HC-ST ngày 30

tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

[2] Về án phí: miễn án phí hành chính phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị N.

[3] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND TP Hà Nội;
- Cục THA dân sự TP Hà Nội;
- Các đương sự (theo địa chỉ).
- Lưu HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mạnh Tiến